

Điều 4. Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu:

- Là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh, kinh doanh theo giấy phép đăng ký, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo Điều lệ của Công ty cổ phần, Luật Doanh nghiệp.

- Giám đốc và kế toán trưởng Công ty Phát triển nhà có trách nhiệm điều hành, quản lý doanh nghiệp đến khi bàn giao toàn bộ Công ty này cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Bãi bỏ các Quyết định trước đây trái với Quyết định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Giám đốc Công ty Phát triển nhà, Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 71/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 hướng dẫn thi hành Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

I. THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

1. Hồ sơ xin cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (sau đây gọi tắt là Giấy phép).

1.1. Hồ sơ xin cấp giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Hồ sơ xin cấp giấy phép của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Hồ sơ xin cấp giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được lập thành 3 (ba) bộ trong đó có 1 (một) bộ là bản chính, 2 (hai) bộ là bản sao. Hồ sơ xin cấp giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được lập thành 3 (ba) bộ, mỗi bộ gồm 1 bản bằng tiếng Việt và 1 bản bằng tiếng Anh. Có 1 (một) bộ là bản chính, 2 (hai) bộ là bản sao. Tổ chức, cá nhân đứng tên xin cấp giấy phép (sau đây gọi tắt là chủ đầu tư) phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ xin cấp giấy phép.

1.3. Đơn xin cấp giấy phép được làm theo mẫu tại Phụ lục 1 (đính kèm Thông tư này), có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của chủ đầu tư.

1.4. Ngoài các giấy tờ theo quy định tại điểm 1.1 nêu trên, tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp dự kiến thành lập, hồ sơ xin cấp giấy phép phải có những tài liệu sau đây:

1.4.1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhà nước, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhà nước:

a) Văn bản của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp chấp thuận việc doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh môi giới bảo hiểm;

b) Giải trình về nguồn vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

1.4.2. Đối với công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tư nhân môi giới bảo hiểm, công ty hợp danh môi giới bảo hiểm:

a) Biên bản họp của chủ đầu tư về việc thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tư nhân môi giới bảo hiểm, công ty hợp danh môi giới bảo hiểm;

b) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tính hợp pháp của nguồn vốn thành lập công ty.

1.4.3. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài:

a) Điều lệ của bên nước ngoài tham gia liên doanh hoặc của chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn nước ngoài);

b) Giấy phép hoạt động của bên nước ngoài tham gia liên doanh hoặc của chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn nước ngoài);

c) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép bên nước ngoài tham gia góp vốn thành lập liên doanh hoặc cho phép chủ đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi bên nước ngoài hoặc chủ đầu tư nước ngoài có trụ sở chính không yêu cầu có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh phải có văn bản của cấp có thẩm quyền của bên Việt Nam cho phép tham gia vào liên doanh;

d) Giải trình về nguồn vốn góp của đối tác là bên Việt Nam có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ xin cấp giấy phép.

2.1. Hồ sơ xin cấp giấy phép được Bộ Tài chính tiếp nhận và kiểm tra trên cơ sở sau:

2.1.1. Số lượng bộ hồ sơ cần phải nộp và đầu mục những văn bản cần phải có trong hồ sơ theo quy định;

2.1.2. Tính hợp lệ của hồ sơ xin cấp giấy phép;

2.1.3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các chủ đầu tư.

2.2. Ngay sau khi nhận đủ bộ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp cho chủ đầu tư hoặc đại diện được ủy quyền của chủ đầu tư giấy biên nhận tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy phép.

2.3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép của các chủ đầu tư, Bộ Tài chính quyết định cấp giấy phép hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Tài chính có văn bản giải thích lý do.

Trong quá trình thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm 2.1 nêu trên, Bộ Tài chính có thể gửi thông báo yêu cầu chủ đầu tư bổ sung, sửa đổi hồ sơ, nếu thấy cần thiết.

Thời hạn chủ đầu tư gửi văn bản bổ sung, sửa đổi hồ sơ xin cấp giấy phép là 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Bộ Tài chính. Hết thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ xin cấp giấy phép bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu chủ đầu tư không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu, hồ sơ xin cấp giấy phép hết giá trị xem xét.

2.4. Giấy phép được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 (đính kèm Thông tư này).

3. Thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép.

3.1. Hồ sơ xin cấp giấy phép được thẩm định dựa theo những căn cứ sau đây:

3.1.1. Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

3.1.2. Các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.2. Nội dung thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép:

3.2.1. Thẩm định tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các chủ đầu tư thông qua:

a) Văn bản thành lập doanh nghiệp và điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp (đối với các chủ đầu tư là doanh nghiệp) hay văn bản chứng minh tư cách pháp lý (đối với chủ đầu tư là cá nhân);

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 3 năm gần nhất (đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp đang hoạt động), bao gồm doanh thu, giá trị tài sản, lợi nhuận hàng năm; khả năng huy động vốn của các chủ đầu tư; chứng nhận của ngân hàng về số tiền có trong tài khoản của chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư là cá nhân); sự hỗ trợ của công ty mẹ (nếu có);

c) Quy mô vốn, trích lập dự phòng nghiệp vụ và các quỹ dự trữ theo quy định của pháp luật, hoạt động đầu tư, phương án kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập.

3.2.2. Thẩm định về mức độ phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm với quy hoạch và các lợi ích kinh tế - xã hội:

a) Hồ sơ xin cấp giấy phép phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển thị trường bảo hiểm, thị trường tài chính của Việt Nam;

b) Sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp được xem xét trên các vấn đề cụ thể sau đây:

- Đảm bảo sự phát triển lành mạnh của thị trường bảo hiểm;

- Nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về loại sản phẩm bảo hiểm mà doanh nghiệp dự kiến kinh doanh;

- Xem xét khả năng nâng cao năng lực khai thác tiềm năng bảo hiểm trong nước và năng lực giữ lại phí bảo hiểm trên thị trường; khả năng tạo việc làm cho người lao động;

- Tiến trình hội nhập, phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước.

3.2.3. Thẩm định về nghiệp vụ đối với hồ sơ xin cấp giấy phép:

a) Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm được xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và phong tục, tập quán của Việt Nam;

b) Khuyến khích triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm mới mà các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động trên thị trường chưa có khả năng đáp ứng.

4. Lệ phí cấp giấy phép.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải nộp lệ phí cấp giấy phép; mức lệ phí cấp giấy phép là 0,1% vốn pháp định quy định tại Điều 4 Nghị định số 43/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

5. Sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Thủ tục chấp thuận những thay đổi theo quy định tại Điều 69 Luật Kinh doanh bảo hiểm được thực hiện cụ thể như sau:

5.1. Đổi tên doanh nghiệp:

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới

bảo hiểm muốn đổi tên doanh nghiệp phải gửi đến Bộ Tài chính đơn xin đổi tên do người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp ký và văn bản xác nhận của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền của doanh nghiệp về việc đổi tên doanh nghiệp.

5.2. Tăng hoặc giảm mức vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn thay đổi mức vốn điều lệ phải gửi đến Bộ Tài chính:

5.2.1. Bản giải trình về việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn điều lệ có chữ ký của người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp, trong đó ghi rõ số vốn tăng (hoặc giảm), lý do tăng (hoặc giảm), phương án sử dụng vốn và thời gian thực hiện;

5.2.2. Văn bản chấp thuận của cơ quan hay người có thẩm quyền của doanh nghiệp về việc tăng, giảm vốn điều lệ;

5.2.3. Giải trình về nguồn tài chính dùng để tăng vốn trong trường hợp tăng vốn điều lệ.

5.3. Mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện:

5.3.1. Hồ sơ xin mở chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

5.3.2. Hồ sơ xin mở chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ra nước ngoài thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài;

5.3.3. Hồ sơ xin chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm:

- Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động;

- Báo cáo tình hình hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện trong 3 năm gần nhất. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động chưa được 3 năm thì báo cáo tình hình hoạt động từ khi bắt đầu hoạt động;

- Trách nhiệm và các vấn đề phát sinh khi chấm dứt hoạt động.

5.4. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp phải gửi đến Bộ Tài chính đơn xin thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh của doanh nghiệp do người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp ký.

5.5. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động.

Thủ tục và hồ sơ xin thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết việc thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5.6. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.

Hồ sơ xin chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên được lập thành một (1) bộ và nộp cho Bộ Tài chính bao gồm các tài liệu sau đây:

5.6.1. Đơn xin chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên có chữ ký của người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp trong đó nêu rõ số lượng, giá trị cổ phần và tỷ lệ phần góp vốn được chuyển nhượng; lý do chuyển nhượng;

5.6.2. Các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;

5.6.3. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.

5.7. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc):

5.7.1. Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày trước khi ra văn bản bổ nhiệm, miễn nhiệm theo định kỳ hoặc giữa kỳ Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền phải có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị chấp thuận việc thay đổi:

5.7.2. Hồ sơ xin thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận việc thay đổi;

b) Dự kiến bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Lý lịch người dự kiến được bổ nhiệm có xác nhận của Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

d) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) dự kiến bổ nhiệm;

đ) Biên bản cuộc họp về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, nếu có.

5.8. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp.

Hồ sơ, thủ tục và thời hạn giải quyết yêu cầu chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5.9. Thời hạn giải quyết các yêu cầu sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại các điểm từ 5.1 đến 5.8 Phần I Thông tư này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản. Trong trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 (đính kèm Thông tư này). Giấy phép điều chỉnh là một bộ phận không tách rời của giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.

II. KHAI THÁC BẢO HIỂM

1. Đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm.

1.1. Việc đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm được áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm được quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm được phép kinh doanh quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động (hoặc Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện kinh doanh bảo hiểm) do Bộ Tài chính cấp cho doanh nghiệp.

1.3. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm các sản phẩm bảo hiểm đăng ký với Bộ Tài chính.

1.4. Khi đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau đây:

1.4.1. Văn bản đề nghị đăng ký sản phẩm bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 kèm theo Thông tư này;

1.4.2. Quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm dự kiến áp dụng;

1.4.3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ khi nhận được đầy đủ các tài liệu đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, Bộ Tài chính có trách nhiệm xác nhận việc doanh nghiệp bảo hiểm đã hoàn tất thủ tục đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm.

2. Công bố danh mục sản phẩm bảo hiểm.

Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi quý, Bộ Tài chính công bố danh mục các sản phẩm bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm đang cung cấp trên thị trường tính đến thời điểm công bố. Việc công bố danh mục các sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính tiến hành công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và gửi đến Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm được phép thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Hoa hồng bảo hiểm.

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chi trả hoa hồng bảo hiểm từ phần phí bảo hiểm thực tế thu được theo tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho các đối tượng quy định tại Điều 20 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3.2. Hoa hồng bảo hiểm là các khoản chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động sử dụng hoa hồng bảo hiểm cho các nội dung chi phí sau:

3.2.1. Chi trả trực tiếp cho đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi những tổ chức, cá nhân này mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bù đắp các chi phí sau đây:

- Chi phí khai thác ban đầu (tìm hiểu, thuyết phục và giới thiệu khách hàng);

- Chi phí thu phí bảo hiểm;

- Chi phí theo dõi hợp đồng và thuyết phục khách hàng duy trì hợp đồng bảo hiểm.

3.2.2. Chi hoa hồng bảo hiểm để phục vụ cho việc quản lý đại lý bao gồm:

- Chi cho người quản lý đại lý không phải là nhân viên của doanh nghiệp;

- Chi khuyến khích đại lý khai thác vượt định mức về doanh thu, về số lượng hợp đồng bảo hiểm, đảm bảo tỷ lệ duy trì hợp đồng bảo hiểm cao;

- Chi phí để thực hiện một số chính sách phúc lợi và tạo điều kiện ổn định thu nhập cho đại lý.

3.3. Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm được thực hiện theo bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm áp dụng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 4 - Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và Phụ lục 5 - Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ đính kèm Thông tư này.

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể căn cứ vào thực tiễn kinh doanh để điều chỉnh tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm áp dụng giữa các sản phẩm bảo hiểm trong cùng một nghiệp vụ bảo hiểm nhưng không được điều chỉnh hoa hồng bảo hiểm giữa các nghiệp vụ bảo hiểm.

3.4. Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phù hợp với luật pháp Việt Nam và tập quán quốc tế.

III. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện việc tái

bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Danh mục các nghiệp vụ áp dụng tái bảo hiểm bắt buộc bao gồm:

- 1.1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
 - 1.2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;
 - 1.3. Bảo hiểm hàng không;
 - 1.4. Bảo hiểm cháy, nổ;
 - 1.5. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu.
- 2.** Hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc do Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam trả cho doanh nghiệp đã nhượng tái bảo hiểm bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 6 đính kèm Thông tư này.
- 3.** Căn cứ vào tình hình cụ thể từng thời kỳ, Bộ Tài chính quy định bổ sung danh mục nghiệp vụ tái bảo hiểm, hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc.

IV. ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam (sau đây gọi tắt là cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm) đối với việc đào tạo đại lý bảo hiểm.

1.1. Cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm muốn đào tạo đại lý bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm:

1.2.1. Chỉ những cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm được Bộ Tài chính chấp thuận hoạt động mới có

quyền cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm. Người được cấp chứng chỉ phải hoàn thành chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm và thi đỗ trong kỳ thi cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm;

1.2.2. Chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm được cấp theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành (Phụ lục 7 đính kèm Thông tư này).

1.3. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 30 tháng 1 của năm sau, cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính về số lượng khóa đào tạo đã tổ chức, số lượng đại lý bảo hiểm đã đào tạo, số lượng chứng chỉ đã cấp trong năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 đính kèm Thông tư này). Hàng quý, chậm nhất trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính về danh sách đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 đính kèm Thông tư này).

2. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm và đại lý bảo hiểm.

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc quản lý hoạt động đại lý bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của đại lý bảo hiểm được quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Nghiêm cấm đại lý bảo hiểm có các hành vi sau đây:

3.1. Thông tin, quảng cáo sai sự thật về nội dung, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm; điều kiện và điều khoản bảo hiểm làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm;

3.2. Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm;

3.3. Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của doanh nghiệp bảo

hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác;

3.4. Khuyến mại khách hàng dưới hình thức bất hợp pháp như: hứa hẹn giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm hoặc các quyền lợi khác mà doanh nghiệp bảo hiểm không cung cấp cho khách hàng;

3.5. Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

4. Việc giám sát hoạt động của Bộ Tài chính đối với hoạt động đào tạo và sử dụng đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

4.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm, sử dụng đại lý bảo hiểm.

4.2. Bộ Tài chính có thể tiến hành kiểm tra doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam về tình hình đào tạo, sử dụng đại lý bảo hiểm.

Việc kiểm tra trên không được làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

V. DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc hoạt động môi giới bảo hiểm.

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được tư vấn, giới thiệu cho bên mua bảo hiểm các quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đã được Bộ Tài chính ban hành, phê chuẩn hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

2. Đóng phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể ủy quyền

cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu phí bảo hiểm, bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm.

2.2. Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền thu phí bảo hiểm, trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền thu phí bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn đã thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Trong trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán thì doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời gian sớm nhất nhưng tối đa không quá 7 ngày, kể từ ngày nhận được số phí bảo hiểm.

2.3. Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc tiền bồi thường thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm trước người được bảo hiểm, hoặc người thụ hưởng về số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

2.4. Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc tiền bồi thường thì doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm nói trên cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng ngay khi nhận được số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được thực hiện các hành vi sau đây:

3.1. Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc

xúi giục bên mua bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

3.2. Khuyến mại khách hàng dưới hình thức hứa hẹn cung cấp các quyền lợi bất hợp pháp để xúi giục khách hàng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

3.3. Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

VI. VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện.

1.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài muốn đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam phải gửi Bộ Tài chính một bộ hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 110, Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Đơn xin đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài theo mẫu của Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục 10 đính kèm Thông tư này.

1.3. Giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 đính kèm Thông tư này.

1.4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do bằng văn bản. Trong trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

1.5. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ khi được cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện hoặc gia hạn hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải nộp lệ phí cấp giấy phép; mức lệ phí cấp giấy phép hoặc gia hạn hoạt động là 1 (một) triệu đồng Việt Nam theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện.

2.1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính các hoạt động của văn phòng đại diện theo định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Báo cáo 6 tháng đầu năm phải gửi trước ngày 30 tháng 7 và báo cáo cả năm phải gửi trước ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo.

2.2. Nội dung báo cáo:

2.2.1. Cơ cấu tổ chức văn phòng đại diện, nhân sự, số người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại văn phòng đại diện;

2.2.2. Những hoạt động chính:

a) Tiếp cận thị trường của văn phòng đại diện;

b) Quan hệ giữa văn phòng đại diện với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và các tổ chức kinh tế Việt Nam;

c) Công tác tư vấn, đào tạo;

d) Các hoạt động khác của văn phòng đại diện.

2.2.3. Phương hướng hoạt động trong thời gian tới.

2.3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu văn phòng đại diện báo cáo đột xuất ngoài các báo cáo định kỳ nói trên, cung cấp tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

3. Thay đổi nội dung giấy phép.

3.1. Khi có nhu cầu thay đổi một trong số các nội dung sau đây trong giấy phép đặt văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải có văn bản đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung giấy phép:

3.1.1. Thay đổi tên gọi, quốc tịch của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài hoặc tên gọi của văn phòng đại diện;

3.1.2. Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, Bộ Tài chính sẽ có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

3.2. Trong trường hợp tăng, giảm số người từ nước ngoài vào làm việc tại văn phòng đại diện hay thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

VII. THỦ TỤC, HỒ SƠ XIN CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

1. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm.

1.1. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm có thể chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hay một số nghiệp vụ bảo hiểm (sau đây gọi tắt là chuyển giao) cho các doanh nghiệp bảo hiểm khác được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Việc chuyển giao phải đảm bảo nguyên tắc không gây thiệt hại đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm sau khi thực hiện việc chuyển giao.

2. Thủ tục chuyển giao.

2.1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp chuyển giao): Doanh nghiệp chuyển giao phải có đơn đề nghị chuyển giao gửi cho Bộ Tài chính trong đó nêu rõ lý do xin chuyển giao, kèm theo các tài liệu sau đây:

Kế hoạch chuyển giao trong đó nêu rõ:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhận chuyển giao);

- Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

- Phương thức chuyển giao các quỹ, dự phòng nghiệp vụ và khiếu nại bảo hiểm liên quan tới các hợp đồng được chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Giải trình chi tiết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đáp ứng yêu cầu tài chính sau khi chuyển giao.

b) Hợp đồng chuyển giao giữa doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Đối tượng của việc chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao;

- Phương thức giải quyết tranh chấp.

c) Cam kết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đảm bảo quyền lợi của bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao sau khi việc chuyển giao có hiệu lực.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đơn đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn, doanh nghiệp chuyển giao phải:

a) Đăng bố cáo về việc chuyển giao trên hai tờ báo trung ương trong 5 số liên tiếp với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao và doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao;

- Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

- Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

- Địa chỉ giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc chuyển giao.

b) Doanh nghiệp chuyển giao phải gửi thông báo kèm theo tóm tắt kế hoạch chuyển giao cho từng bên mua bảo hiểm ngay sau khi Bộ Tài chính phê chuẩn đơn đề nghị chuyển giao. Thông báo gửi cho bên mua bảo hiểm phải nêu rõ thời hạn bên mua bảo hiểm được phép hủy hợp đồng bảo hiểm nếu không đồng ý với kế hoạch chuyển giao và ngày kế hoạch chuyển giao chính thức có hiệu lực.

c) Bên mua bảo hiểm được phép hủy hợp đồng bảo hiểm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc chuyển giao tính theo dấu bưu điện. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã nhận tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm phi nhân thọ; hoặc số phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm nhân thọ.

2.3. Kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận đơn đề nghị chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao không được tiếp tục ký kết hợp đồng bảo hiểm mới thuộc nghiệp vụ bảo hiểm đã được chuyển giao.

2.4. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính phê chuẩn kế hoạch chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao phải chuyển cho doanh nghiệp nhận chuyển giao:

a) Toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực thuộc kế hoạch chuyển giao đã được Bộ Tài chính phê chuẩn;

b) Các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;

c) Toàn bộ tài sản, các quỹ và dự phòng nghiệp vụ liên quan đến những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao.

3. Phê chuẩn hồ sơ xin chuyển giao hợp đồng bảo hiểm.

3.1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin chuyển giao, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận, từ chối chấp thuận hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin chuyển giao. Trong trường hợp, Bộ Tài chính có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn chỉnh lại hồ sơ gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn trên, Bộ Tài chính có quyền từ chối chấp thuận hồ sơ xin chuyển giao. Trong trường hợp từ chối chấp thuận hồ sơ xin chuyển giao, Bộ Tài chính giải thích rõ lý do bằng văn bản.

3.2. Sau khi chấp thuận hồ sơ xin chuyển giao, Bộ Tài chính sẽ cấp giấy phép điều chỉnh (theo mẫu tại Phụ lục 3 đính kèm Thông tư này) cho doanh nghiệp chuyển giao phù hợp với các nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp chuyển giao còn được phép tiến hành.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao.

4.1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp chuyển giao trong việc xây dựng kế hoạch chuyển giao, xác định giá trị tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và thỏa thuận ngày có hiệu lực của kế hoạch chuyển giao.

4.2. Kể từ ngày nhận chuyển giao, doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao theo đúng các điều khoản đã ký kết

giữa doanh nghiệp chuyển giao và bên mua bảo hiểm, kể cả trách nhiệm giải quyết các khiếu nại đã xảy ra nhưng chưa báo cáo. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có quyền tiếp nhận tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và sử dụng tài sản đó để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

VIII. ĐỀ PHÒNG, HẠN CHẾ TỔN THẤT

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được trích một tỷ lệ phần trăm trên phí bảo hiểm thực giữ lại theo quy định tại Phụ lục 12 đính kèm Thông tư này để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất được quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Số tiền chi đề phòng, hạn chế tổn thất chỉ được trích và sử dụng theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3. Việc chi đề phòng, hạn chế tổn thất được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 8 năm 2001.

2. Các văn bản dưới đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

2.1. Thông tư số 144/1999/TT-BTC ngày 13/12/1999 của Bộ Tài chính quy định chế độ hoa hồng bảo hiểm nhân thọ;

2.2. Thông tư số 78/1998/TT-BTC ngày 09/6/1998 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;

2.3. Thông tư số 26/1998/TT-BTC ngày 04/3/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

2.4. Thông tư số 27/1998/TT-BTC ngày 04/3/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động khai thác bảo hiểm và quản lý phí bảo hiểm;

2.5. Thông tư số 28/1998/TT-BTC ngày 04/3/1998 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động đại lý, cộng tác viên bảo hiểm;

2.6. Thông tư số 02/TC-TCNH ngày 04/1/1996 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung việc thực hiện chế độ hoa hồng bảo hiểm;

2.7. Thông tư số 76/TC-TCNH ngày 25/10/1995 của Bộ Tài chính quy định chế độ hoa hồng bảo hiểm;

2.8. Quyết định số 581a/TC-TCNH ngày 01/7/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tạm thời về các quy định chung của hợp đồng bảo hiểm;

2.9. Quyết định số 927/TC/QĐ-TCNH ngày 18/8/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi phạm vi áp dụng các quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

Phụ lục

1. Mẫu đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (*).

2. Mẫu giấy phép thành lập và hoạt động của

doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (*).

3. Mẫu giấy phép điều chỉnh (*).

4. Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

5. Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ.

6. Danh mục nghiệp vụ tái bảo hiểm bắt buộc và tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc.

7. Mẫu chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm (*).

8. Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm (*).

9. Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm (*).

10. Mẫu đơn xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam (*).

11. Mẫu giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam (*).

12. Bảng tỷ lệ chi để phòng, hạn chế tổn thất.

13. Mẫu văn bản đề nghị đăng ký sản phẩm bảo hiểm (*).

(* Không in các Phụ lục này.

Phụ lục 4

BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO CÁC NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

(ban hành kèm theo Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 của Bộ Tài chính).

Số thứ tự	Nghiệp vụ	Tỷ lệ hoa hồng (%)
1	Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12
2	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5
3	Bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	5
4	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không	2
5	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển và tàu pha sông biển	2
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu sông và tàu cá	10
7	Bảo hiểm trách nhiệm chung	4
8	Bảo hiểm hàng không	0,5
9	Bảo hiểm xe cơ giới	5
10	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện	5
11	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5
12	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10
13	Bảo hiểm nông nghiệp	10

9659231

14	Bảo hiểm bắt buộc:	
	a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô	5
	b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ mô tô, xe máy	12
	c) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người vận chuyển hàng không đối với hành khách	3
	d) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với hoạt động tư vấn pháp luật	3
	e) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	3
f) Bảo hiểm cháy, nổ	3	

Phụ lục 5

BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO CÁC NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM NHÂN THỌ

(ban hành kèm theo Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 của Bộ Tài chính).

I. ĐỐI VỚI CÁC NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM NHÂN THỌ CÁ NHÂN

A. Trường hợp cho từng nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được áp dụng theo bảng sau:

Đơn vị tính: %

Nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm toàn phần			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ				
- Thời hạn bảo hiểm 10 năm trở xuống	15	10	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	20	10	5	5
2. Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
4. Bảo hiểm trọn đời	30	20	15	10
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ	15	10	7	7

B. Trường hợp kết hợp các nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được tính trên cơ sở tổng số hoa hồng của các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ riêng biệt nêu trên.

II. ĐỐI VỚI NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM NHÂN THỌ NHÓM

Tỷ lệ hoa hồng tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại./.

Phụ lục 6

TỶ LỆ HOA HỒNG TÁI BẢO HIỂM BẮT BUỘC

(ban hành kèm theo Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 của Bộ Tài chính).

1. Đối với hợp đồng tái bảo hiểm cố định:

Nghiệp vụ tái bảo hiểm bắt buộc	Tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc (%)
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	
- Nhóm các sản phẩm bảo hiểm xây dựng, lắp đặt...	26
- Nhóm sản phẩm bảo hiểm dầu khí	15
- Nhóm sản phẩm bảo hiểm khác phục vụ công trình đầu tư	24
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không	20
3. Bảo hiểm hàng không	90% tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm của cùng loại dịch vụ trên thị trường quốc tế
4. Bảo hiểm cháy, nổ	27
5. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu:	
- Sản phẩm bảo hiểm thân tàu	22
- Sản phẩm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu	15

• Đối với nghiệp vụ bảo hiểm cháy, nổ và nhóm sản phẩm bảo hiểm xây dựng, lắp đặt... Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và các doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ hoa hồng lợi nhuận thực lãi tính theo năm tài chính.

2. Đối với hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời: Tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc bằng 90% tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm của cùng loại dịch vụ trên thị trường quốc tế./.

Phụ lục 12

BẢNG TỶ LỆ CHI ĐỀ PHÒNG, HẠN CHẾ TỔN THẤT

(ban hành kèm theo Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 của Bộ Tài chính).

Số thứ tự	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ chi đề phòng, hạn chế tổn thất tối đa tính trên phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm (%)
1	Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	5
2	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5
3	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không	2
4	Bảo hiểm hàng không	2
5	Bảo hiểm xe cơ giới	5
6	Bảo hiểm cháy, nổ	1
7	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2
8	Bảo hiểm trách nhiệm chung	5
9	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5
10	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5
11	Bảo hiểm nông nghiệp	2

BỘ XÂY DỰNG

THÔNG TƯ số 04/2001/TT-BXD ngày 20/8/2001 hướng dẫn bổ sung việc hỗ trợ người tham gia hoạt động cách mạng từ ngày 31 tháng 12 năm 1944 về trước cải thiện nhà ở theo Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ người hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945 cải thiện nhà ở;

Sau khi đã thống nhất ý kiến với Ban Tổ chức Trung ương Đảng (Văn bản số 152-CV/TCTW ngày 06/6/2001), Bộ Tài chính (Văn bản số 4773/TC-CSTC ngày 25/5/2001), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn bản số 1228/LĐTBXH-TBLS ngày 10/5/2001) và được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ (Văn bản số 710/CP-CN ngày 06/8/2001), Bộ Xây dựng hướng dẫn bổ sung việc hỗ trợ người tham gia hoạt động cách mạng từ ngày 31 tháng 12 năm 1944 về trước cải thiện nhà ở như sau:

I. VỀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Người tham gia hoạt động cách mạng được quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03/2/2000 của Thủ tướng